

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24/02/2021.

V/v Tranh chấp ly hôn và Đòi lại
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

2/. Ông Nguyễn Thành Công.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HN ngày 02 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Bị đơn: Anh Lê Hồng P, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt –có đơn xin vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Lê Văn G, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị Lê Thị Hồng T trình bày: Hôn nhân giữa chị với anh P là do hai bên tìm hiểu quen biết, được sự đồng ý của hai bên gia đình, anh chị đi đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1997. Hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Về nữ trang ngày cưới gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kra, 01 sợi dây

chuyên 03 chỉ vàng 24 kra, hiện tại số nữ trang này vợ chồng đã thỏa thuận bán hết hiện không còn.

Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng sống, anh P có quen và sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, đến tháng 8 năm 2017 thì hai người bắt đầu sống ly thân cho đến nay. Về con chung: Có một người tên Lê Thanh T, sinh năm 1998, đã trưởng thành. Về tài sản chung: vợ chồng đã thỏa thuận cho con hết nên hiện vợ chồng không có tài sản chung gì cả. Về nợ chung: Thiếu ông Lê Văn G 200.000.000 đồng do trước đây lúc còn sống chung với nhau, vợ chồng chỉ có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G để thế chấp ngân hàng. Sau đó, đến thời hạn trả ông G đã đứng ra trả nợ Ngân hàng nên vợ chồng chỉ còn thiếu lại ông G số tiền 200.000.000 đồng.

Nay, *Về hôn nhân*: Chị T yêu cầu được ly hôn với anh P. Về con chung: đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. *Về tài sản chung*: vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Thiếu ông Lê Văn G 200.000.000 đồng, chị T đồng ý mỗi người trả 100.000.000 đồng cho ông G. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai anh Lê Hồng P là bị đơn trình bày: Thống nhất lời trình bày chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng sự thật. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Hai vợ chồng sống ly thân với nhau khoảng hơn 02 năm nay.

Nay về quan hệ hôn nhân anh đồng ý ly hôn, về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, về nợ chung thiếu ông Lê Văn G 200.000.000 đồng, sau khi ly hôn mỗi người trả cho ông G 100.000.000 đồng. Ngoài ra, anh P không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G trình bày: Trước đây, vợ chồng anh P, chị T cần vốn để làm ăn nên ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh P, Chị T mượn để vay vốn Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng. Do đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng anh P, chị T không trả nên ông đã đứng ra trả số tiền vay này. Nay, vợ chồng anh P, chị T ly hôn nên ông yêu cầu anh P, chị T trả số tiền này. Ngoài ra, ông G không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án do anh Lê Hồng P là bị đơn vắng mặt, do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên Tòa hôm nay, Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu và không bổ sung, cung cấp chứng cứ gì mới. Riêng bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và

tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn anh Lê Hồng P chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 51, 53, 54, 55 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng T. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng T với anh Lê Hồng P. *Về con chung:* Lê Thanh T, sinh năm 1998 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. *Về tài sản chung:* vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; *về nợ chung:* Buộc chị Lê Thị Hồng T, anh Lê Hồng P trả cho ông Lê Văn G số tiền 200.000.000 đồng. Ngoài ra, Vị còn đề nghị buộc đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Lê Hồng P vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

- *Về xác định quan hệ tranh chấp:* Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ly hôn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị T, anh P trả lại số tiền 200.000.000 đồng thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và Đòi lại tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh P đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 1997 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị Lê Thị Hồng T, anh Lê Hồng P là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] **Xét về nguyên nhân mâu thuẫn:** Theo chị T cho rằng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng thường phát sinh cự cãi với nhau, anh P có quen và sống như vợ chồng với người phụ nữ khác; Anh P thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nay chị T, anh P đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh P là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị T và anh P phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị T và anh P được ly hôn với nhau.

[2.3] **Về con chung:** có một người tên Lê Thanh T, sinh năm 1998 đã trưởng thành, chị T, anh P không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

[2.4] **Về tài sản chung:** Chị T, anh P chưa đặt ra đề yêu cầu pháp luật giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] **Về nợ chung phải thu, phải trả:** Quá trình giải quyết vụ án: ông Lê Văn G cho rằng trong thời gian sống chung với nhau chị T, anh P có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để thế chấp ngân hàng vay số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đến thời hạn trả nợ, chị T, anh P không trả nên ông G đã đứng ra trả tiền này. Nay, ông G yêu cầu anh P, chị T trả lại số tiền này lại cho ông. Tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay Anh P, chị T đều thừa nhận còn thiếu ông G số tiền 200.000.000 đồng nên anh P, chị T đồng ý trả số tiền này cho ông G. Do hai bên đều thừa nhận về vấn đề này nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh qui định tại khoản 1 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghi nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G, buộc chị T, anh P phải trả cho ông G số tiền 200.000 000 đồng.

[2.7] **Về án phí:** Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, buộc chị T, anh P có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng T.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng T với anh Lê Hồng P.

- *Về con chung*: có một người tên: Lê Thanh T, sinh năm 1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Chị T, anh P không yêu cầu nên không xem xét.

- *Về nợ chung*: Buộc chị Lê Thị Hồng T trả cho ông Lê Văn G số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Buộc anh Lê Hồng P trả cho ông Lê Văn G số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: chị Lê Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003595 ngày 30/9/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, chị T đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị T phải nộp 5.000.000 đồng, anh Lê Hồng P phải nộp 5.000.000 đồng.

Ông Lê Văn G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Huỳnh Sa Rên

